

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc¹⁵

Số: 143 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển mục đích sử dụng đất và cho Công ty TNHH đầu tư Capella Bắc Giang thuê đất để thực hiện dự án đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Nham Sơn - Yên Lư (đợt 2)

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 18/TTg-NN ngày 07/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện Dự án trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Bắc Giang: số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án được phép thu hồi đất; các công trình, dự án được phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 thông qua điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất, danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021;

Theo đề nghị của: Công ty TNHH Đầu tư Capella Bắc Giang tại đơn xin thuê đất ngày 04/01/2021; UBND huyện Yên Dũng tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 11/01/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 84/TTr-TNMT ngày 04/02/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Chuyển mục đích sử dụng sang đất cụm công nghiệp đối với diện tích 264.883,7 m² đất (Hai trăm sáu mươi tư nghìn, tám trăm tám mươi ba phẩy bảy mét vuông) đã được UBND huyện Yên Dũng thu hồi tại các Quyết định: số 26/QĐ-UBND ngày 16/01/2019, số 21/QĐ-UBND ngày 14/01/2020, số 48/QĐ-



UBND ngày 22/01/2020, số 381/QĐ-UBND ngày 18/6/2020, số 499/QĐ-UBND ngày 24/10/2014, số 1333/QĐ-UBND ngày 17/11/2020, số 73/QĐ-UBND ngày 31/01/2019, số 40/QĐ-UBND ngày 24/01/2019, số 1591/QĐ-UBND ngày 20/12/2019, số 632/QĐ-UBND ngày 18/9/2020. Bao gồm: 243.249,1 m² đất nông nghiệp (207.090,1 m² đất chuyên trồng lúa); 21.634,6m² đất giao thông, thủy lợi.

(Chi tiết danh sách các thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất kèm theo Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 11/01/2021 của UBND huyện Yên Dũng)

2. Sử dụng vào mục đích:

2.1 Cho Công ty TNHH Đầu tư Capella Bắc Giang thuê 264.883,7 m² đất *(Hai trăm sáu mươi bốn nghìn, tám trăm tám mươi ba phẩy bảy mét vuông)* đã chuyển mục đích tại mục 1 để thực hiện Dự án: Đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Nham Sơn - Yên Lư *(loại đất: Đất cụm công nghiệp)*. Cơ cấu sử dụng đất cụ thể như sau:

- + Đất công nghiệp: 167.577,5 m²;
- + Đất hạ tầng kỹ thuật: 7.284,7 m²;
- + Đất hành chính, dịch vụ, bãi đỗ xe: 19.628,3 m²;
- + Đất cây xanh, mặt nước: 40.535,4 m²;
- + Đất giao thông: 29.857,8 m².

(Có bảng cơ cấu các loại đất theo quy hoạch chi tiết xây dựng kèm theo)

2.2 Thời hạn thuê đất: Đến ngày 12 tháng 02 năm 2068

2.3 Phương thức trả tiền: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

3. Giao cho UBND xã Yên Lư quản lý diện tích 4.306,5 m² đất, UBND thị trấn Nham Biên quản lý diện tích 6.413,8 m² đất UBND huyện Yên Dũng đã thu hồi, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, nằm ngoài chỉ giới thuê đất *(không chuyển mục đích sử dụng đất)*

4. Địa điểm: Cụm công nghiệp Nham Sơn - Yên Lư, thị trấn Nham Biên và xã Yên Lư, huyện Yên Dũng.

(Vị trí, ranh giới khu đất được xác định bằng đường chỉ đỏ trên tờ bản đồ đính kèm theo hồ sơ thuê đất lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Thu phí, lệ phí; bàn giao đất trên thực địa; ký hợp đồng thuê đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất sau khi Công ty TNHH đầu tư Capella Bắc Giang hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành.

2. UBND huyện Yên Dũng: Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND thị trấn Nham Biên và xã Yên Lư chỉnh lý biến động đất đai; thiết lập hồ sơ quản lý chặt chẽ phần diện tích đất giao quản lý tại Điều 1; phối hợp giao đất tại thực địa cho Công ty TNHH đầu tư Capella Bắc Giang.

3. Công ty TNHH đầu tư Capella Bắc Giang: Ký hợp đồng thuê đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai; đưa đất vào sử dụng và sử dụng đất đúng mục đích được thuê; chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây

dựng và bảo vệ môi trường. Trong quá trình sử dụng đất, nếu có sự thay đổi quy hoạch chi tiết xây dựng mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất tại quyết định này, phải kịp thời báo cáo các cơ quan có thẩm quyền và thực hiện thủ tục điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Công Thương; Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng; Chủ tịch UBND thị trấn Nham Biền; Chủ tịch UBND xã Yên Lư, Công ty TNHH đầu tư Capella Bắc Giang và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH đầu tư Capella Bắc Giang
(Trả HS qua Trung tâm Phục vụ HCC);
- CCQLĐĐ - Sở TNMT (lưu HS, 5b);
- Lưu: VT, TN_{SN}.

Bản điện tử:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + ĐT, TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích







BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THUÊ ĐẤT (ĐỢT 2)
(Kèm theo Quyết định số 143 /QĐ-UBND ngày 18 /02/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên lô quy hoạch chi tiết xây dựng	Tổng diện tích lô	Tổng diện tích cho thuê (m ²)	Trong đó		Diện tích còn lại (m ²)
				DT đã cho thuê đợt 1 (m ²)	DT cho thuê đợt 2 (m ²)	
I. ĐẤT CN		252.635,0	228.949,9	61.372,4	167.577,5	23.685,1
1	CN - 01	23.518,0	15.826,6	0,0	15.826,6	7.691,4
2	CN - 02	36.061,0	29.888,7	0,0	29.888,7	6.172,3
3	CN - 03	13.688,0	12.607,6	0,0	12.607,6	1.080,4
4	CN - 04	13.988,0	12.869,2	0,0	12.869,2	1.118,8
5	CN - 05	13.960,0	10.159,7	0,0	10.159,7	3.800,3
6	CN - 06	13.824,0	12.016,3	0,0	12.016,3	1.807,7
7	CN - 07	22.846,0	22.846,0	17.136,5	5.709,5	0,0
8	CN - 08	18.620,0	18.620,0	2.443,7	16.176,3	0,0
9	CN - 09	16.935,0	16.935,0	7.706,2	9.228,8	0,0
10	CN - 10	19.237,0	17.367,4	10.479,7	6.887,7	1.869,6
11	CN - 11	15.991,0	15.846,4	8.384,0	7.462,4	144,6
12	CN - 12	15.874,0	15.874,0	12.751,3	3.122,7	0,0
13	CN - 13	13.355,0	13.355,0	2.471,0	10.884,0	0,0
14	CN - 14	14.738,0	14.738,0	0,0	14.738,0	0,0

BẮC GIANG

II. ĐẤT HT, KỸ THUẬT		8.058,0	7.851,8	567,1	7.284,7	206,2
1	HTKT- 01	7.558,0	7.558,0	567,1	6.990,9	0,0
2	HTKT- 02	500,0	293,8	0,0	293,8	206,2
III. ĐẤT DV- HC, BÃI ĐỒ XE (P)		22.535,0	19.628,3	0,0	19.628,3	2.906,7
1	HC- DV	19.441,0	16.593,6	0,0	16.593,6	2.847,4
2	P	3.094,0	3.034,7	0,0	3.034,7	59,3
IV. ĐẤT CX, MN		73.842,0	59.834,2	19.298,8	40.535,4	14.007,8
1	CXMN	6.871,0	6.765,6	1.889,8	4.875,8	105,4
2	CX- 01	5.510,0	2.943,9	0,0	2.943,9	2.566,1
3	CX- 02	14.369,0	8.187,9	0,0	8.187,9	6.181,1
4	CX- 03	11.085,0	9.228,0	0,0	9.228,0	1.857,0
5	CX- 04	21.704,0	19.205,8	11.542,0	7.663,8	2.498,2
6	MN- 01	3.480,0	3.299,7	0,0	3.299,7	180,3
7	MN- 02	2.395,0	2.136,1	0,0	2.136,1	258,9
8	MN- 03	1.679,0	1.350,5	1.350,5	0,0	328,5
9	MN- 04	1.799,0	1.799,0	0,0	1.799,0	0,0
10	MN- 05	2.462,0	2.429,7	2.209,1	220,6	32,3
11	MN- 06	2.488,0	2.488,0	2.307,4	180,6	0,0
V. ĐẤT GT, TL		54.312,0	45.916,7	16.058,9	29.857,8	8.395,3
Tổng I+II+III+IV+V		411.382,0	362.180,9	97.297,2	264.883,7	49.201,1